

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Kỳ kiểm tra lần thứ 01, ngày 26/03/2023)
(Ban hành theo Quyết định số /MYH23/VHU/QĐ ngày tháng năm 2023)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.01.001	181A110023	Nguyễn Thị Thùy	An	26/04/1999	Trà Vinh	7.5	6.0	4.6	3.0	21.1	5.3	Đậu	
2	VHU.TAB1.01.002	171A080099	Phan Nguyễn Diệu	An	05/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.5	5.2	8.0	5.5	25.2	6.3	Đậu	
3	VHU.TAB1.01.003	181A010201	Phạm Nguyễn Thái	An	07/05/2000	Tiền Giang	7.0	7.6	4.6	4.0	23.2	5.8	Đậu	
4	VHU.TAB1.01.004	191A030204	Nguyễn Tấn	An	10/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.6	9.4	8.0	34.0	8.5	Đậu	
5	VHU.TAB1.01.005	191A080153	Trần Thiên	An	27/08/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.8	5.4	3.5	23.7	5.9	Đậu	
6	VHU.TAB1.01.006	191A030165	Trần Thị Hồng	An	24/07/2001	Khánh Hòa	7.5	8.8	7.1	8.5	31.9	8.0	Đậu	
7	VHU.TAB1.01.007	201A040086	Lê Nguyễn Trâm	Anh	20/09/2001	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
8	VHU.TAB1.01.008	191A030519	Lê Tuấn	Anh	19/10/2001	Ninh Thuận	7.0	5.6	3.4	3.0	19.0	4.8	Rớt	
9	VHU.TAB1.01.009	191A030202	Trần Lan	Anh	28/06/2001	Long An	6.0	9.6	9.4	7.0	32.0	8.0	Đậu	
10	VHU.TAB1.01.010	181A080230	Trần Cao Minh	Anh	08/02/1999	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
11	VHU.TAB1.01.011	191A030153	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/10/2001	Bình Thuận	6.5	7.2	6.0	6.0	25.7	6.4	Đậu	BL: Nói: 6.5 Viết: 6.0
12	VHU.TAB1.01.012	181A030196	Nguyễn Ngọc	Anh	27/08/2000	An Giang	8.5	7.2	9.1	6.0	30.8	7.7	Đậu	
13	VHU.TAB1.01.013	171A030461	Lê Thị Thanh	Anh	14/06/1998	Cà Mau	5.5	8.4	6.9	7.5	28.3	7.1	Đậu	
14	VHU.TAB1.01.014	141A030041	Huỳnh Châu	Anh	20/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.5	10.0	10.0	7.5	34.0	8.5	Đậu	BL: Nói: 6.5, Nghe: 6.5
15	VHU.TAB1.01.015	191A030424	Nguyễn Thị Minh	Anh	14/11/2001	Thái Bình	7.0	6.0	6.0	5.0	24.0	6.0	Đậu	
16	VHU.TAB1.01.016	191A240046	Phạm Quang	Bách	14/03/2001	An Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
17	VHU.TAB1.01.017	191A030070	Mai Lê Hoàng	Bảo	19/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.8	8.0	6.0	28.8	7.2	Đậu	
18	VHU.TAB1.01.018	181A030420	Trần Quốc	Bảo	14/11/2000	Đồng Nai	7.5	8.4	6.9	7.0	29.8	7.5	Đậu	
19	VHU.TAB1.01.019	191A160095	Lê Thị Mộng	Cầm	09/01/2001	An Giang	7.0	8.4	6.9	6.5	28.8	7.2	Đậu	
20	VHU.TAB1.01.020	181A030480	Vương Lê Minh	Chiến	22/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.1	5.5	32.3	8.1	Đậu	
21	VHU.TAB1.01.021	191A030271	Trương Minh	Chiến	28/09/2001	Đồng Nai	8.0	9.2	7.4	6.5	31.1	7.8	Đậu	
22	VHU.TAB1.01.022	191A010035	Lê Đình	Chung	28/04/2001	Thanh Hoá					0.0	0.0	Rớt	Vắng
23	VHU.TAB1.01.023	213A030005	Trần Hữu	Công	08/08/1991	Bến Tre	8.0	6.0	5.7	6.0	25.7	6.4	Đậu	
24	VHU.TAB1.01.024	171A070195	Đặng Vàng	Cúc	09/06/1999	Bình Thuận	5.5	4.8	6.6	6.0	22.9	5.7	Đậu	BL: Nói: 5.5, Đọc: 6.6
25	VHU.TAB1.01.025	181A080368	Hoàng Thụy Linh	Đan	16/05/2000	Đắk Lắk		4.0	2.3	0.0	6.3	1.6	Rớt	
26	VHU.TAB1.01.026	165A070003	Nguyễn Hồng	Đang	28/08/1991	Bình Định	8.0	9.2	6.9	4.0	28.1	7.0	Đậu	
27	VHU.TAB1.01.027	191A250054	Phạm Dương Hùng	Danh	09/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.0	8.6	4.0	25.6	6.4	Đậu	BL: Nói: 5.0
28	VHU.TAB1.01.028	186A110025	Trần Thị Trúc	Đào	20/05/1995	Trà Vinh	6.5	6.4	4.9	4.5	22.3	5.6	Đậu	
29	VHU.TAB1.01.029	201A290003	Nguyễn Tiến	Đạt	11/07/2002	Quảng Bình	7.5	7.6	8.6	7.5	31.2	7.8	Đậu	
30	VHU.TAB1.01.030	181A010107	Trần Kỳ	Diện	01/02/2000	Quảng Ngãi	7.5	6.0	4.3	7.0	24.8	6.2	Đậu	
31	VHU.TAB1.01.031	181A030263.	Nguyễn Tuyết	Đoan	10/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	8.3	7.5	32.9	8.2	Đậu	
32	VHU.TAB1.01.032	171A070037	Trần Huỳnh	Đức	26/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.0	5.0	28.4	7.1	Đậu	
33	VHU.TAB1.01.033	151A010079	Huỳnh Việt	Đức	29/08/1997	Quảng Ngãi	8.5	7.2	9.1	6.5	31.3	7.8	Đậu	
34	VHU.TAB1.01.034	181A070223	Nguyễn Thị Phương	Dung	17/01/2000	Long An	7.0	9.6	7.4	4.0	28.0	7.0	Đậu	
35	VHU.TAB1.01.035	191A070147	Lê Thị Mỹ	Dung	27/07/2001	Tiền Giang	7.5	5.2	6.0	4.5	23.2	5.8	Đậu	
36	VHU.TAB1.01.036	191A240026	Vong Chí	Dũng	07/03/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.6	6.9	7.0	28.5	7.1	Đậu	
37	VHU.TAB1.01.037	181A010073	Lê Minh	Dương	25/08/1998	Đồng Nai	8.5	6.0	8.6	8.0	31.1	7.8	Đậu	
38	VHU.TAB1.01.038	171A010055	Nguyễn Thanh	Duy	02/03/1999	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
39	VHU.TAB1.01.039	191A070010	Lê Thuý	Duy	29/04/2001	Bến Tre	6.0	8.4	8.3	8.5	31.2	7.8	Đậu	
40	VHU.TAB1.01.040	181A070076	Lâm Mỹ	Duyên	11/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.3	8.5	32.2	8.1	Đậu	
41	VHU.TAB1.01.041	181A070074	Bùi Thị Ngọc	Duyên	04/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.6	8.3	6.5	31.4	7.9	Đậu	
42	VHU.TAB1.01.042	191A010162	Ngô Hoàng	Giang	19/06/2001	Bình Dương	8.5	9.2	4.9	6.5	29.1	7.3	Đậu	
43	VHU.TAB1.01.043	191A230020	Lê Huỳnh Trường	Giang	10/03/2001	Bến Tre	7.0	8.8	8.9	7.5	32.2	8.1	Đậu	
44	VHU.TAB1.01.044	191A030021	Hà Bội	Hân	22/09/2000	Vĩnh Long	7.5	8.0	8.9	8.5	32.9	8.2	Đậu	
45	VHU.TAB1.01.045	191A040034	Sân Gia	Hân	17/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.2	8.0	7.5	29.7	7.4	Đậu	
46	VHU.TAB1.01.046	191A010010	Bùi Thị	Hằng	17/08/1997	Hải Phòng	8.0	8.0	9.7	6.5	32.2	8.1	Đậu	
47	VHU.TAB1.01.047	181A030033	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	25/10/2000	Bến Tre	7.5	10.0	9.1	6.5	33.1	8.3	Đậu	
48	VHU.TAB1.01.048	181A080415	Hồ Hồng	Hạnh	02/08/1999	Đồng Tháp	6.0	8.8	6.0	3.0	23.8	6.0	Đậu	
49	VHU.TAB1.01.049	181A010092	Nguyễn Văn	Hào	25/05/2000	Hưng Yên	6.5	4.0	4.3	3.0	17.8	4.5	Rớt	
50	VHU.TAB1.01.050	171A030008	Lâm Duy	Hào	08/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.0	8.3	6.0	28.3	7.1	Đậu	
51	VHU.TAB1.01.051	191A030426	Ngô Phú	Hào	21/10/2001	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
52	VHU.TAB1.01.052	181A080356	Trần Bích	Hiền	20/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.6	8.3	2.0	25.4	6.4	Rớt	
53	VHU.TAB1.01.053	191A020012	Nguyễn Thế	Hiền	10/03/2001	Tây Ninh	7.0	9.6	9.7	4.0	30.3	7.6	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
54	VHU.TAB1.01.054	191A080201	Vũ Trung	Hiếu	04/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.6	8.3	7.0	28.4	7.1	Đậu	
55	VHU.TAB1.01.055	181A070133	Nguyễn Minh	Hiếu	22/09/2000	Bạc Liêu	8.5	7.2	6.3	5.5	27.5	6.9	Đậu	
56	VHU.TAB1.01.056	181A010143	Trần Văn	Hình	08/11/2000	Ninh Bình	7.0	8.8	8.0	5.0	28.8	7.2	Đậu	
57	VHU.TAB1.01.057	181A030183	Trần Thị Mỹ	Hoa	15/12/2000	Bình Định	5.5	7.2	6.9	5.0	24.6	6.2	Đậu	
58	VHU.TAB1.01.058	181A080338	Dương Thái	Hoà	27/02/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.5	3.6	4.3	3.5	19.9	5.0	Đậu	
59	VHU.TAB1.01.059	181A010115	Phạm	Hoà	22/08/2000	Đồng Nai	6.0	8.0	9.4	6.0	29.4	7.4	Đậu	
60	VHU.TAB1.01.060	191A210015	Nguyễn Hữu	Hòa	30/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.8	4.9	2.5	19.2	4.8	Rớt	
61	VHU.TAB1.01.061	195A010004	Ngô Phương	Hoàng	15/11/1980	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
62	VHU.TAB1.01.062	161A070086	Phạm Minh	Hoàng	16/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.2	6.3	6.0	25.5	6.4	Đậu	
63	VHU.TAB1.01.063		Nguyễn Thành	Huân	13/11/1986	Ninh Bình	6.5	2.8	4.3	1.0	14.6	3.7	Rớt	
64	VHU.TAB1.01.064	191A240037	Hồ Thị Diệu	Hương	15/10/2001	Quảng Trị					0.0	0.0	Rớt	Vắng
65	VHU.TAB1.01.065	181A030326	Ngô Thị Thúy	Hương	31/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.2	9.1	8.0	33.3	8.3	Đậu	
66	VHU.TAB1.01.066	191A070130	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/11/2001	Đắk Lắk	7.0	8.8	8.6	7.5	31.9	8.0	Đậu	
67	VHU.TAB1.01.067	216A030037	Trịnh Thị	Huyền	27/02/1984	Hà Nội	7.5	3.2	6.9	6.5	24.1	6.0	Đậu	
68	VHU.TAB1.01.068	181A160084	Lê Kim	Huyền	24/11/2000	Cà Mau	8.0	4.8	2.9	2.5	18.2	4.6	Rớt	
69	VHU.TAB1.01.069	191A030157	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	04/07/2001	Gia Lai	8.0	8.4	9.1	4.0	29.5	7.4	Đậu	
70	VHU.TAB1.01.070	181A030642	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	19/05/2000	Quảng Nam	8.0	9.2	8.9	3.5	29.6	7.4	Đậu	
71	VHU.TAB1.01.071	191A040029	Lê Thị Trúc	Huỳnh	26/04/2001	Đồng Tháp	6.5	4.8	3.4	1.5	16.2	4.1	Rớt	
72	VHU.TAB1.01.072	181A030068	Nguyễn Bảo	Khang	13/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.8	8.0	7.0	31.8	8.0	Đậu	
73	VHU.TAB1.01.073	151A030960	Trần Nguyễn Bảo	Khánh	30/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.8	9.4	6.5	31.7	7.9	Đậu	
74	VHU.TAB1.01.074	181A070261	Trần Nguyễn Kim	Khánh	0712/2000	TP. Hồ Chí Minh	9.0	6.4	6.9	4.0	26.3	6.6	Đậu	
75	VHU.TAB1.01.075	141A030270	Đỗ Duy	Khánh	11/01/1995	Hà Nam	5.0	4.0	6.3	2.5	17.8	4.5	Rớt	
76	VHU.TAB1.01.076	191A030139	Nguyễn Thái	Khoa	16/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.5	10.0	9.4	9.0	36.9	9.2	Đậu	
77	VHU.TAB1.01.077	181A030134	Trần Ngọc	Khoa	13/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	6.4	8.0	5.0	24.4	6.1	Đậu	
78	VHU.TAB1.01.078	191A270013	Trương Tiến	Khoa	22/11/2001	Tây Ninh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
79	VHU.TAB1.01.079	181A070056	Đào Lê Minh	Khôi	04/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.2	8.3	7.5	26.0	6.5	Đậu	
80	VHU.TAB1.01.080	191A040009	Nguyễn An	Khuya	01/01/2001	Tiền Giang	3.5	4.4	4.0	5.0	16.9	4.2	Rớt	
81	VHU.TAB1.01.081	191A030222	Huỳnh Võ Vĩnh	Kiên	30/07/2001	Vĩnh Long	7.0	8.4	7.4	4.5	27.3	6.8	Đậu	
82	VHU.TAB1.01.082	181A080353	Nguyễn Võ Anh	Kiều	18/09/2000	Khánh Hòa	8.5	10.0	9.4	9.0	36.9	9.2	Đậu	
83	VHU.TAB1.01.083	181A080334	Nguyễn Thị Kim	Kiều	07/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.4	8.6	8.0	32.5	8.1	Đậu	
84	VHU.TAB1.01.084	191A030280	Nguyễn Huỳnh	Lam	17/02/2001	Cà Mau	5.0	6.8	5.1	5.5	22.4	5.6	Đậu	
85	VHU.TAB1.01.085	171A190002	Đỗ Nguyễn Phương	Lam	21/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	9.0	4.4	7.1	6.0	26.5	6.6	Đậu	
86	VHU.TAB1.01.086	201A030734	Nguyễn Phi	Lâm	20/03/2002	Đắk Nông	7.0	9.6	8.9	7.5	33.0	8.3	Đậu	
87	VHU.TAB1.01.087	191A050067	Nguyễn Thị	Lan	04/03/2001	Quảng Bình	5.0	3.6	3.1	5.0	16.7	4.2	Rớt	
88	VHU.TAB1.01.088	191A050042	Trần Châu	Liên	02/01/2001	Đồng Tháp	7.5	7.2	9.4	7.0	31.1	7.8	Đậu	
89	VHU.TAB1.01.089	191A030178	Trần Gia	Linh	02/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.6	9.7	8.0	32.3	8.1	Đậu	
90	VHU.TAB1.01.090	181A070104	Nguyễn Thị Trúc	Linh	12/09/2000	Đồng Tháp	7.0	10.0	9.1	7.0	33.1	8.3	Đậu	
91	VHU.TAB1.01.091	161A010114	Phạm Thế	Linh	10/01/1982	Nam Định	5.0	4.8	3.7	7.0	20.5	5.1	Đậu	
92	VHU.TAB1.01.092	191A050058	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	04/09/2001	Lâm Đồng	5.0	2.4	4.3	5.0	16.7	4.2	Rớt	
93	VHU.TAB1.01.093	181A010239	Nguyễn Tổng Huỳnh	Long	03/12/2000	Đồng Tháp	5.0	3.6	4.6	3.0	16.2	4.1	Rớt	
94	VHU.TAB1.01.094	181A080041	Nguyễn Thị Ngọc	Luyến	27/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.8	3.4	4.5	18.7	4.7	Rớt	BL: Nói: 6.0
95	VHU.TAB1.01.095	161A030980	Châu Quốc	Lý	23/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	6.5	32.0	8.0	Đậu	
96	VHU.TAB1.01.096	181A030176	Cao Vũ Ngọc	Mai	03/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.0	8.3	6.0	25.8	6.5	Đậu	
97	VHU.TAB1.01.097	151A080354	Thái Thực	Mai	18/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.8	5.7	8.5	28.0	7.0	Đậu	BL: Nói: 7.0, Nghe: 6.8, Đọc: 5.7
98	VHU.TAB1.01.098	181A070067	Lưu Đức	Minh	06/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	3.6	6.3	5.5	20.4	5.1	Đậu	
99	VHU.TAB1.01.099	191A240048	Phạm Văn	Minh	03/10/2001	Lâm Đồng	7.5	4.8	7.4	6.0	25.7	6.4	Đậu	
100	VHU.TAB1.01.100	216A070003	Đặng Thị Công	Minh	11/10/1977	Bình Thuận	5.5	5.6	6.0	4.5	21.6	5.4	Đậu	
101	VHU.TAB1.01.101	181A030714	Ngô Ngọc	Minh	14/09/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.0	6.8	8.6	7.5	29.9	7.5	Đậu	
102	VHU.TAB1.01.102	171A030487	Nguyễn Thị Kim	Mơ	28/02/1999	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
103	VHU.TAB1.01.103	191A070076	Hồ Nguyễn Hồng	Mơ	01/01/2001	Bến Tre	6.0	7.6	9.4	6.0	29.0	7.3	Đậu	
104	VHU.TAB1.01.104	191A250077	Lê Thị Bảo	My	17/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.5	8.4	8.3	7.5	29.7	7.4	Đậu	
105	VHU.TAB1.01.105	181A080173	Trần Thị Ái	My	26/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.8	8.6	4.5	26.9	6.7	Đậu	
106	VHU.TAB1.01.106	161A080175	Trương Thị Ngọc	My	16/03/1998	Phú Yên	6.5	3.6	8.0	5.5	23.6	5.9	Đậu	BL: Nói: 6.5, Đọc: 8.0, Viết: 5.5
107	VHU.TAB1.01.107	191A050010	Phùng Thị Kim	Mỹ	20/10/2001	Quảng Ngãi	4.5	5.6	5.1	4.0	19.2	4.8	Rớt	
108	VHU.TAB1.01.108	191A230013	Trần Thanh	Nam	22/7/2001	Đồng Tháp	5.0	8.0	10.0	7.5	30.5	7.6	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 8.0, Đọc: 10.0
109	VHU.TAB1.01.109	213A010002	Hà Thanh	Năng	09/11/1994	Đồng Tháp	5.0	7.6	8.3	6.0	26.9	6.7	Đậu	
110	VHU.TAB1.01.110	201A030458	Nguyễn Thị Thanh	Nga	31/03/2002	Phú Yên		4.0	5.1	2.5	11.6	2.9	Rớt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
111	VHU.TAB1.01.111	226A030052	Võ Thùy	Nga	23/08/1986	Đăk Lăk	6.5	9.6	9.7	8.5	34.3	8.6	Đậu	
112	VHU.TAB1.01.112	201A040113	Trần Huỳnh Yến	Ngân	24/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.4	8.5	35.4	8.9	Đậu	
113	VHU.TAB1.01.113	171A080100	Trần Thị Thanh	Ngân	12/02/1999	Thừa Thiên Huế	6.5	9.6	8.6	8.5	33.2	8.3	Đậu	
114	VHU.TAB1.01.114	191A240032	Trần Nguyễn Hoài	Ngân	22/08/2001	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
115	VHU.TAB1.01.115	181A030590	Nhan Ngọc Kim	Ngân	25/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.6	9.7	8.5	32.8	8.2	Đậu	
116	VHU.TAB1.01.116	191A080034	Lâm Thanh	Ngân	28/06/2001	Long An	5.0	9.6	9.4	8.0	32.0	8.0	Đậu	
117	VHU.TAB1.01.117	191A080007	Trương Thị Kim	Ngân	17/08/2001	Quảng Ngãi	7.5	6.0	7.7	7.0	28.2	7.1	Đậu	
118	VHU.TAB1.01.118	181A080274	Phạm Thuý	Ngân	03/08/2000	Kon Tum	4.0	8.8	9.1	7.0	28.9	7.2	Đậu	
119	VHU.TAB1.01.119	181A070229	Phạm Lê Kim	Ngân	09/03/2000	Bến Tre	7.5	8.4	9.1	5.5	30.5	7.6	Đậu	
120	VHU.TAB1.01.120	181A080084	Tạ Thanh	Ngân	03/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	8.8	9.4	8.0	31.7	7.9	Đậu	
121	VHU.TAB1.01.121	186A110013	Phạm Thị Kim	Ngân	24/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.8	8.6	4.5	26.9	6.7	Đậu	
122	VHU.TAB1.01.122	181A030187	Mã Thành	Nghĩa	15/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.8	5.5	29.2	7.3	Đậu	BL: Nói: 6.5
123	VHU.TAB1.01.123	201A050122	Hồ Khắc	Nghĩa	30/04/2002	Thanh Hóa	5.5	8.4	7.4	6.0	27.3	6.8	Đậu	
124	VHU.TAB1.01.124	191A030063	Lương Như	Nghiệp	03/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	9.2	8.0	35.2	8.8	Đậu	
125	VHU.TAB1.01.125	181A220007	Nguyễn Thị Thanh	Ngoan	13/11/2000	Bắc Ninh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
126	VHU.TAB1.01.126	191A040066	Trần Thị Tuyết	Ngoan	20/02/2001	Tây Ninh	6.0	9.6	7.1	7.5	30.2	7.6	Đậu	
127	VHU.TAB1.01.127	191A070014	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2000	Tây Ninh	5.5	9.6	8.9	5.0	29.0	7.3	Đậu	
128	VHU.TAB1.01.128	151A070004	Lê Trần Bảo	Ngọc	27/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.6	8.3	7.0	31.9	8.0	Đậu	
129	VHU.TAB1.01.129	151A080035	Nguyễn Hoàng Thảo	Nguyễn	24/02/1996	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
130	VHU.TAB1.01.130	181A170170	Nguyễn Lê Như	Nguyệt	07/03/2000	Bình Định	5.0	9.6	7.4	6.0	28.0	7.0	Đậu	
131	VHU.TAB1.01.131	181A030422	Ngô Thị Thanh	Nhã	13/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.4	7.5	33.9	8.5	Đậu	
132	VHU.TAB1.01.132	191A040045	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	20/10/2001	Đăk Nông	7.0	8.4	8.6	5.0	29.0	7.3	Đậu	
133	VHU.TAB1.01.133	181A070052	Huỳnh Thiện	Nhân	28/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.2	6.9	7.5	31.1	7.8	Đậu	
134	VHU.TAB1.01.134	181A080348	Phạm Chế Lan	Nhi	28/07/2000	Kon Tum	7.5	9.2	9.4	6.0	32.1	8.0	Đậu	
135	VHU.TAB1.01.135	191A030248	Phùng Nguyễn Phương	Nhi	18/09/2001	Tây Ninh	5.5	8.8	9.4	5.0	28.7	7.2	Đậu	
136	VHU.TAB1.01.136	191A050002	Phạm Thuý	Nhi	30/11/2000	Cà Mau	5.0	7.2	9.1	4.5	25.8	6.5	Đậu	
137	VHU.TAB1.01.137	171A030199	Huỳnh Lê Yến	Nhi	10/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.9	8.5	32.0	8.0	Đậu	
138	VHU.TAB1.01.138	191A270010	Nguyễn Thị Quyên	Nhi	25/04/2001	Bến Tre	5.0	8.0	8.0	5.0	26.0	6.5	Đậu	
139	VHU.TAB1.01.139	181A070135	Đỗ Thị Uyển	Nhi	24/01/2000	An Giang	8.0	6.4	6.0	5.0	25.4	6.4	Đậu	BL: Nói: 8.0, Viết: 5.0
140	VHU.TAB1.01.140	181A070292	Huỳnh Lê Tuyết	Nhi	11/09/1999	Tiền Giang	7.0	5.6	5.1	3.5	21.2	5.3	Đậu	
141	VHU.TAB1.01.141	191A050061	Mai Thị Tổ	Như	01/04/2001	Long An	7.0	7.6	8.9	7.0	30.5	7.6	Đậu	
142	VHU.TAB1.01.142	191A050009	Nguyễn Thị Ái	Như	26/09/2001	Phú Yên					0.0	0.0	Rớt	Vắng
143	VHU.TAB1.01.143	181A080198	Mai Thị Huỳnh	Như	24/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.2	8.6	5.5	27.3	6.8	Đậu	
144	VHU.TAB1.01.144	181A040053	Lương Thị Quỳnh	Như	07/01/2000	Cà Mau	5.0	7.2	8.3	5.0	25.5	6.4	Đậu	
145	VHU.TAB1.01.145	181A070005	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	20/04/1999	Trà Vinh	6.5	10.0	8.0	6.5	31.0	7.8	Đậu	
146	VHU.TAB1.01.146	181A030750	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/12/2000	Quảng Ngãi	5.5	9.6	9.7	7.0	31.8	8.0	Đậu	
147	VHU.TAB1.01.147	181A070010	Phạm Thị Hồng	Nhung	26/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.2	8.0	8.0	30.2	7.6	Đậu	
148	VHU.TAB1.01.148	181A150264	Nguyễn Thị Thuý	Nhung	20/11/2000	Bình Phước	5.0	10.0	8.9	7.5	31.4	7.9	Đậu	
149	VHU.TAB1.01.149	181A050024	Lê Thị Mỹ	Nhung	26/06/2000	Đồng Nai	9.0	7.6	6.6	6.5	29.7	7.4	Đậu	
150	VHU.TAB1.01.150		Đinh Thị Ngọc	Oanh	07/01/1993	Đăk Lăk	4.5	9.5	6.4	7.0	27.4	6.9	Đậu	BL: Nghe: 9.5, Đọc: 6.4, Viết: 7.0
151	VHU.TAB1.01.151	216A070026	Lê Thị Thúy	Oanh	13/05/1993	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
152	VHU.TAB1.01.152	191A030349	Trần Tấn	Phát	30/6/2001	Long An	7.0	3.6	2.9	4.5	18.0	4.5	Rớt	
153	VHU.TAB1.01.153	181A020020	Huỳnh Ngọc	Phi	13/12/2000	Long An	4.0	4.4	3.7	2.0	14.1	3.5	Rớt	
154	VHU.TAB1.01.154	191A240033	Trần Vũ Thiên	Phúc	18/10/1999	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
155	VHU.TAB1.01.155	191A230022	Nguyễn Trương Bảo	Phúc	05/04/2001	Bến Tre	7.0	6.8	6.0	6.0	25.8	6.5	Đậu	
156	VHU.TAB1.01.156	181A080009	Văn Tiểu	Phụng	12/12/2000	Đồng Nai	5.5	3.6	2.0	0.0	11.1	2.8	Rớt	BL: Nói: 5.5
157	VHU.TAB1.01.157	163A070012	Nguyễn Đặng Kim	Phụng	20/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.8	3.7	6.5	22.0	5.5	Đậu	
158	VHU.TAB1.01.158	151A010118	Nguyễn Thanh	Phương	10/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	3.6	3.7	3.0	17.3	4.3	Rớt	
159	VHU.TAB1.01.159	181A080396	Nguyễn Minh	Phương	05/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.2	4.0	6.5	25.2	6.3	Đậu	
160	VHU.TAB1.01.160	161A031031	Trần Thị Thanh	Phương	25/04/1998	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
161	VHU.TAB1.01.161	181A070037	Nguyễn Lâm Ngọc	Phương	15/07/2000	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
162	VHU.TAB1.01.162	216A030031	Nguyễn Đặng Lệ	Phương	10/12/1985	Bình Định	7.5	6.0	6.3	8.5	28.3	7.1	Đậu	
163	VHU.TAB1.01.163	181A250144	Phạm Minh	Phương	31/05/2000	Bình Định	8.5	5.2	6.6	6.5	26.8	6.7	Đậu	
164	VHU.TAB1.01.164	203A070003	Nguyễn Thanh	Phương	28/03/1992	Long An	8.0	5.2	2.6	4.5	20.3	5.1	Rớt	
165	VHU.TAB1.01.165	191A080186	Lê Thị Ngọc	Phương	05/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.6	8.0	7.5	29.1	7.3	Đậu	
166	VHU.TAB1.01.166	151A030528	Nguyễn Hồng	Phượng	10/10/1997	Cà Mau	6.0	5.6	6.0	7.0	24.6	6.2	Đậu	BL: Nói: 6.0
167	VHU.TAB1.01.167	181A180009	Lê Anh	Quân	21/7/2000	Thanh Hóa	7.5	10.0	9.4	9.0	35.9	9.0	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
168	VHU.TAB1.01.168	151A031210	Phạm Lê	Quân	22/08/1997	Tiền Giang	6.0	4.4	3.7	3.5	17.6	4.4	Rớt	
169	VHU.TAB1.01.169	151A100154	Nguyễn Đăng Anh	Quang	20/01/1997	TP. Đà Nẵng	7.0	9.2	9.4	5.0	30.6	7.7	Đậu	
170	VHU.TAB1.01.170	181A080219	Lê Phương	Quyên	04/03/2000	Cà Mau					0.0	0.0	Rớt	Vắng
171	VHU.TAB1.01.171	201A080015	Dương Mỹ	Quyên	05/04/1999	Tây Ninh	8.5	9.6	9.1	9.0	36.2	9.1	Đậu	
172	VHU.TAB1.01.172	191A030453	Nguyễn Thị Thuý	Quyên	30/12/2001	Đồng Tháp	8.0	10.0	9.4	8.0	35.4	8.9	Đậu	
173	VHU.TAB1.01.173	191A030104	Phạm Trọng	Quỳnh	19/11/2000	Tây Ninh	6.0	8.8	9.1	7.0	30.9	7.7	Đậu	
174	VHU.TAB1.01.174	191A040067	Lê Nguyễn Trúc	Quỳnh	13/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.2	9.1	7.5	31.8	8.0	Đậu	
175	VHU.TAB1.01.175	191A240020	Tsai Ngọc Nghi	San	20/12/2001	Đài Loan					0.0	0.0	Rớt	Vắng
176	VHU.TAB1.01.176	151A030448	Nguyễn Kim	Sang	21/07/1997	Đà Nẵng	7.0	7.6	6.0	3.5	24.1	6.0	Đậu	
177	VHU.TAB1.01.177	151A100066	Nguyễn Thanh	Suyển	27/11/1997	Tiền Giang	8.0	6.8	7.1	6.0	27.9	7.0	Đậu	
178	VHU.TAB1.01.178	181A210046	Lê Trí	Tài	07/10/2000	Lâm Đồng	8.0	5.2	6.6	6.0	25.8	6.5	Đậu	
179	VHU.TAB1.01.179	161A030874	Phạm Thị Hoàng Minh	Tâm	04/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.0	5.4	5.0	25.4	6.4	Đậu	
180	VHU.TAB1.01.180	191A030278	Võ Thị Kiều	Thanh	28/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	9.4	9.0	36.4	9.1	Đậu	
181	VHU.TAB1.01.181		Trần Thiên	Thanh	23/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.6	8.0	8.5	32.1	8.0	Đậu	
182	VHU.TAB1.01.182	191A030138	Trần Dương Minh	Thành	08/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	9.4	9.0	36.4	9.1	Đậu	
183	VHU.TAB1.01.183	201A030460	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/03/2002	Vĩnh Long	5.0	4.0	3.4	4.0	16.4	4.1	Rớt	
184	VHU.TAB1.01.184	181A080005	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.0	6.3	4.5	23.8	6.0	Đậu	BL: Nói: 7.0
185	VHU.TAB1.01.185	191A070085	Nguyễn Phương	Thảo	28/01/2001	Bến Tre	7.5	8.8	9.4	8.5	34.2	8.6	Đậu	
186	VHU.TAB1.01.186	201A230078	Nguyễn Phúc	Thảo	04/09/2002	Quảng Ngãi	7.0	4.8	4.6	4.5	20.9	5.2	Đậu	
187	VHU.TAB1.01.187	213A070001	Phan Lê Ngọc	Thảo	01/08/1995	Đồng Tháp	7.0	8.0	8.0	7.0	30.0	7.5	Đậu	
188	VHU.TAB1.01.188	181A080309	Châu Ngọc	Thảo	12/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.0	8.6	7.5	32.1	8.0	Đậu	
189	VHU.TAB1.01.189	191A080157	Đoàn Lê Ngọc	Thảo	18/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.2	5.7	5.0	23.9	6.0	Đậu	
190	VHU.TAB1.01.190	191A250007	Trương Thị	Thảo	12/07/2001	Sóc Trăng	7.5	6.0	4.6	8.0	26.1	6.5	Đậu	
191	VHU.TAB1.01.191	181A070233	Huỳnh Nguyễn Quốc	Thiện	13/09/2000	Khánh Hoà	6.3	5.2	5.7	1.5	18.7	4.7	Rớt	
192	VHU.TAB1.01.192	151A010204	Nguyễn Lộc	Thịnh	08/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.6	7.1	6.0	30.7	7.7	Đậu	
193	VHU.TAB1.01.193	201A030186	Trịnh Quốc	Thịnh	04/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	8.0	4.8	4.3	6.5	23.6	5.9	Đậu	
194	VHU.TAB1.01.194	191A010077	Nguyễn Minh	Thịnh	25/03/2001	Tiền Giang	5.5	7.2	8.9	5.0	26.6	6.7	Đậu	
195	VHU.TAB1.01.195	213A030004	Vũ Tiến	Thịnh	12/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.2	7.1	6.0	28.3	7.1	Đậu	
196	VHU.TAB1.01.196	151A100024	Nguyễn Thị Minh	Thu	18/01/1997	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
197	VHU.TAB1.01.197	226A110008	Nguyễn Thị Kiều	Thu	20/04/1988	Tiền Giang	8.0	5.2	3.1	3.0	19.3	4.8	Rớt	
198	VHU.TAB1.01.198	181A140102	Dương Anh	Thư	13/02/2000	Tiền Giang	8.0	5.0	5.5	7.0	25.5	6.4	Đậu	BL: Nghe: 5.0, Đọc: 5.5
199	VHU.TAB1.01.199	181A030247	Lưu Nguyễn Hoàng Anh	Thư	11/12/2000	Tây Ninh	7.0	6.0	8.6	3.5	25.1	6.3	Đậu	
200	VHU.TAB1.01.200	191A030224	Ngô Thị Phương	Thúy	27/10/2001	Quảng Ngãi	6.5	7.2	4.6	5.0	23.3	5.8	Đậu	
201	VHU.TAB1.01.201	151A070184	Nguyễn Quỳnh Diễm	Thúy	06/08/1997	Phú Yên	6.0	8.8	6.6	5.5	26.9	6.7	Đậu	
202	VHU.TAB1.01.202	191A080169	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	11/10/2001	Bình Phước					0.0	0.0	Rớt	Vắng
203	VHU.TAB1.01.203	171A100049	Trần Thị	Thùy	10/02/1994	Phú Yên	7.0	7.6	8.3	8.0	30.9	7.7	Đậu	
204	VHU.TAB1.01.204	181A070120	Lê Nguyễn Anh	Thy	25/12/2000	Đắk Lắk	5.5	5.6	7.1	8.0	26.2	6.6	Đậu	
205	VHU.TAB1.01.205	181A040100	Phạm Thị Mỹ	Tiên	05/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.5	5.2	7.7	7.0	28.4	7.1	Đậu	
206	VHU.TAB1.01.206	181A080425	Lê Thị Mỹ	Tiên	12/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.6	6.9	7.5	30.0	7.5	Đậu	
207	VHU.TAB1.01.207	191A040020	Hồ Thuý	Tiên	04/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.6	7.4	7.0	29.0	7.3	Đậu	
208	VHU.TAB1.01.208	191A040074	Nguyễn Thị Thuý	Tiên	13/11/2001	Tây Ninh	5.0				5.0	1.3	Rớt	
209	VHU.TAB1.01.209	181A030516	Mai Trần	Tiến	01/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.4	8.3	5.0	24.7	6.2	Đậu	
210	VHU.TAB1.01.210	181A100079	Trần Quang	Toàn	04/12/2000	An Giang	8.0	6.0	7.7	6.5	28.2	7.1	Đậu	
211	VHU.TAB1.01.211	181A030631	Phạm Khánh	Toàn	12/12/2000	Ninh Bình	7.0	6.8	8.0	5.0	26.8	6.7	Đậu	
212	VHU.TAB1.01.212	161A031052	Phan Phú Ngọc	Trai	09/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.5	6.0	9.1	8.0	31.6	7.9	Đậu	
213	VHU.TAB1.01.213	181A080387	Bùi Thị Nguyễn	Trâm	11/11/2000	Quảng Ngãi	7.0	7.6	9.4	7.5	31.5	7.9	Đậu	
214	VHU.TAB1.01.214	191A040054	Nguyễn Thị Phương	Trâm	19/03/2001	Tiền Giang	6.5	5.4	8.3	6.0	26.2	6.6	Đậu	BL: Nói: 6.5, Nghe: 5.4
215	VHU.TAB1.01.215	171A010070	Nguyễn Thực	Trâm	05/05/1999	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
216	VHU.TAB1.01.216	191A030249	Phùng Nguyễn Phương	Trang	18-09-2001	Tây Ninh	7.0	6.4	7.7	6.5	27.6	6.9	Đậu	
217	VHU.TAB1.01.217	181A040063	Nguyễn Thị Kim	Trang	09/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.0	8.3	6.5	27.8	7.0	Đậu	
218	VHU.TAB1.01.218		Nguyễn Thị Thùy	Trang	12/12/1992	Lâm Đồng	8.0	6.8	5.1	5.0	24.9	6.2	Đậu	
219	VHU.TAB1.01.219	191A030035	Đào Thuý	Trang	09/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.8	8.0	8.5	33.3	8.3	Đậu	
220	VHU.TAB1.01.220	181A030718	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/12/1999	Hải Dương	5.5	8.8	8.3	5.0	27.6	6.9	Đậu	
221	VHU.TAB1.01.221	181A080424	Phạm Nguyễn Thu	Trang	17/04/2000	Bạc Liêu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
222	VHU.TAB1.01.222	151A030045	Thạch Thị	Tri	30/10/1996	Trà Vinh	5.5	6.4	7.4	5.0	24.3	6.1	Đậu	
223	VHU.TAB1.01.223	191A250033	Nguyễn Thị Tổ	Trình	04/08/2000	Đồng Tháp	4.0	4.4	6.0	5.0	19.4	4.9	Rớt	
224	VHU.TAB1.01.224	191A030485	Thắng Ngọc	Trình	29/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.8	7.1	8.5	32.4	8.1	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
225	VHU.TAB1.01.225	181A040018	Lê Thị Tuyết	Trình	29/10/2000	TP.Hồ Chí Minh	3.5	7.6	5.1	5.0	21.2	5.3	Đậu	
226	VHU.TAB1.01.226	191A050057	Nguyễn Phú	Trọng	17/12/2001	Tiền Giang	7.5	8.8	8.6	5.5	30.4	7.6	Đậu	
227	VHU.TAB1.01.227	181A280003	Nguyễn Thanh	Trúc	07/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	3.2	5.1	8.0	22.8	5.7	Đậu	
228	VHU.TAB1.01.228	221A030163	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	03/04/2004	Bến Tre	8.0	7.2	8.6	7.0	30.8	7.7	Đậu	
229	VHU.TAB1.01.229	191A240019	Huỳnh Ngọc Phương	Trúc	06/12/2001	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
230	VHU.TAB1.01.230	181A080146	Lê Vương Thanh	Trúc	26/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.4	6.6	5.0	23.5	5.9	Đậu	
231	VHU.TAB1.01.231	191A030212	Võ Xuân	Trường	27/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.6	5.7	4.5	25.3	6.3	Đậu	
232	VHU.TAB1.01.232	191A030528	Huỳnh Thị Cẩm	Tú	01/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	4.5	5.6	7.1	5.5	22.7	5.7	Đậu	
233	VHU.TAB1.01.233	191A030395	Đoàn Thị Cẩm	Tú	23/10/2001	Bến Tre	5.0	5.2	7.7	9.0	26.9	6.7	Đậu	
234	VHU.TAB1.01.234	191A010067	Tăng Tường	Tuấn	01/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.2	8.3	8.5	34.0	8.5	Đậu	
235	VHU.TAB1.01.235	181A070277	Trần Quốc	Tuấn	13/10/2000	Nam Định	7.0	8.0	9.4	7.0	31.4	7.9	Đậu	
236	VHU.TAB1.01.236	201A040122	Huỳnh Thị Kim	Tuyển	04/02/2002	Tiền Giang	7.0	8.0	7.7	8.0	30.7	7.7	Đậu	
237	VHU.TAB1.01.237	171A030471	Nguyễn Thị	Tuyết	09/03/1999	Hải Dương	5.5	7.2	7.4	5.0	25.1	6.3	Đậu	BL: Nghe: 7.2, Đọc: 7.4, Viết: 5.0
238	VHU.TAB1.01.238	181A040043	Hà Ngọc Phương	Uyên	10/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.8	8.3	8.0	31.1	7.8	Đậu	
239	VHU.TAB1.01.239	191A040004	Nguyễn Thị Thu	Uyên	24/06/2001	Phú Yên	7.0	5.2	5.4	5.5	23.1	5.8	Đậu	
240	VHU.TAB1.01.240	201A030008	Hoàng Thị Mỹ	Uyên	13/07/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	3.6	4.6	6.0	21.7	5.4	Đậu	
241	VHU.TAB1.01.241	181A080312	Trần Võ Thu	Uyên	06/03/2000	Khánh Hoà					0.0	0.0	Rớt	Vắng
242	VHU.TAB1.01.242	201A040115	Nguyễn Thị Thanh	Vân	14/05/2002	Quảng Nam	5.5	8.4	8.6	7.5	30.0	7.5	Đậu	
243	VHU.TAB1.01.243	181A110043	Phan Huỳnh Khánh	Vân	28/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.6	5.1	8.0	24.2	6.1	Đậu	
244	VHU.TAB1.01.244	181A030349	Dương Gia	Vân	14/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	9.1	8.0	32.5	8.1	Đậu	
245	VHU.TAB1.01.245	191A010160	Lê Đình	Văn	28/04/2001	Thanh Hoá	6.0				6.0	1.5	Rớt	
246	VHU.TAB1.01.246	181A210080	Đỗ Nguyễn Hạ	Vi	24/05/2000	Tiền Giang	8.0	4.8	4.9	6.0	23.7	5.9	Đậu	
247	VHU.TAB1.01.247	191A030062	Nguyễn Khánh	Vi	28/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.4	9.5	36.6	9.2	Đậu	
248	VHU.TAB1.01.248	191A010025	Phạm Hoàng	Việt	16/05/1997	Bạc Liêu	7.0	7.6	7.1	9.0	30.7	7.7	Đậu	
249	VHU.TAB1.01.249	161A030526	Trần Quốc	Vũ	01/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5	4.4	2.3	3.0	16.2	4.1	Rớt	
250	VHU.TAB1.01.250	181A080349	Lê Ngọc Thảo	Vy	30/05/2000	Bạc Liêu	6.0	7.4	8.0	6.5	27.9	7.0	Đậu	BL: Nói: 6.0, Nghe: 7.4
251	VHU.TAB1.01.251	181A240003	Lê Trần Khánh	Vy	26/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.0	5.4	6.5	25.9	6.5	Đậu	
252	VHU.TAB1.01.252	161A031025	Nguyễn Hà Uyên	Vy	31/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.0	6.8	4.3	6.0	23.1	5.8	Đậu	
253	VHU.TAB1.01.253	191A040014	Trần Thị Thúy	Vy	17/10/1999	TP. Hồ Chí Minh		2.8	3.7	3.0	9.5	2.4	Rớt	
254	VHU.TAB1.01.254	191A030455	Nguyễn Thị Cẩm	Xuyên	22/01/2001	Phú Yên	5.5	8.4	8.9	8.0	30.8	7.7	Đậu	
255	VHU.TAB1.01.255	191A030242	Nguyễn Ngọc Như	Ý	01/01/2001	Đồng Tháp	5.0	5.2	7.7	4.0	21.9	5.5	Đậu	
256	VHU.TAB1.01.256	191A030319	Nguyễn Thị Như	Ý	07/12/2001	Sóc Trăng	5.5	6.4	6.6	5.0	23.5	5.9	Đậu	
257	VHU.TAB1.01.257	191A050056	Nguyễn Thị Như	Ý	19/04/2001	Bến Tre	8.0	6.4	6.6	7.0	28.0	7.0	Đậu	
258	VHU.TAB1.01.258	141A090055	Đặng Thị Như	Ý	09/09/1995	Quảng Nam	3.0	7.6	7.4	3.0	21.0	5.3	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 258

Số thí sinh dự kiểm tra: 232

Số thí sinh vắng kiểm tra: 26

Số thí sinh rớt: 30

Số thí sinh đậu: 202

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức